

Số: 01 /KL-TTH

Thuận Nam, ngày 27 tháng 12 năm 2021

**KẾT LUẬN THANH TRA**  
**Việc quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách của**  
**Ủy ban nhân dân xã Phước Minh**

Thực hiện Kế hoạch công tác thanh tra năm 2021 của Thanh tra huyện, được ban hành kèm theo Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; Ngày 08/10/2020, Chánh Thanh tra huyện có Quyết định thanh tra số 08/QĐ-TTH về thanh tra việc quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách của Ủy ban nhân dân xã Phước Minh.

Trên cơ sở Báo cáo kết quả thanh tra số 13/BC-ĐTT ngày 17/11/2021 của Trưởng Đoàn thanh tra việc quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách của Ủy ban nhân dân xã Phước Minh.

Chánh Thanh tra huyện Thuận Nam Kết luận và Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện như sau:

**Phần I**  
**ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

Phước Minh là xã đồng bằng nằm về phía Nam cách trung tâm hành chính huyện Thuận Nam 5 km; có vị trí địa lý: phía Đông giáp xã Phước Dinh; phía Tây giáp xã Nhị Hà; phía Nam giáp xã Cà Ná; phía Bắc giáp với xã Phước Nam, Phước Ninh; có diện tích đất tự nhiên 7.766,87 ha, với 1.160 hộ/4.673 nhân khẩu.

Về tổ chức bộ máy, ngoài Thường trực Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân và Lãnh đạo UBND; xã Phước Minh có 07 ban chuyên môn, gồm: Quân sự, Công an, Văn phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán, Tư pháp - Hộ tịch, Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp - Môi trường và Văn hóa - Xã hội; 06 tổ chức đảng, đoàn thể, gồm: Văn phòng Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam và Hội Cựu chiến binh Việt Nam; 04 Hội quần chúng, gồm: Hội Chữ thập đỏ, Hội Người cao tuổi, Hội Khuyến học và Hội Đông Y và 04 thôn gồm: thôn Quán Thẻ 1, Quán Thẻ 2, Quán Thẻ 3 và thôn Lạc Tiến với tổng biên chế và người lao động hiện có 21 người (không kể cán bộ không chuyên trách xã, thôn và hợp đồng lao động).

Ban Tài chính xã có 03 người. Trong đó: Chủ tịch UBND kiêm Trưởng ban Tài chính xã, 01 công chức phụ trách công tác Tài chính - Kế toán được đào tạo chuyên ngành (trình độ đại học Tài chính - kế toán) và 01 nhân viên Văn phòng - Thống kê kiêm Thủ quỹ.

## 2. Chấp hành dự toán ngân sách xã

Căn cứ dự toán ngân sách xã và phương án phân bổ ngân sách xã cả năm đã được HĐND xã quyết định, UBND xã quyết định phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách xã theo từng bộ phận gửi Kho bạc Nhà nước huyện để nhập dự toán và làm căn cứ kiểm soát, thanh toán các khoản chi.

### a) Thực hiện dự toán thu ngân sách xã:

#### a.1) Thu ngân sách xã năm 2019:

Tổng thu ngân sách xã năm 2019: 7.338.881.043 đồng. Trong đó:

- Thu trong cân đối ngân sách: 4.080.977.493 đồng, đạt 189,8%.

+ Thu nội địa: 2.072.827.493 đồng, đạt 1.459,7%; tăng thu ngân sách xã: 1.930.827.493 đồng.

Trong 06 khoản thu được HĐND xã quyết định, ngân sách xã được hưởng thì:

Có 05 khoản thu được HĐND xã quyết định, ngân sách xã được hưởng đạt và vượt dự toán, như sau: thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 1.712.366.956 đồng, đạt 2.853,9%; lệ phí trước bạ: 59.325.660 đồng, đạt vượt dự toán kế hoạch ban đầu, tăng thu 59.325.660 đồng; thuế thu nhập cá nhân: 235.955.877 đồng, đạt 943,8%; thu phí và lệ phí: 43.129.000 đồng, đạt 159,7%; các khoản thu khác tại xã: 22.050.000 đồng, đạt 110%.

Riêng khoản thu tiền cho thuê mặt nước, mặt đất thì không thu được.

+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách huyện: 2.008.150.000 đồng.

- Thu ngoài cân đối ngân sách: 3.257.903.550 đồng. Trong đó:

+ Thu kết dư ngân sách năm trước: 868.882.084 đồng.

+ Thu hồi các khoản chi năm trước: 5.725.720 đồng.

+ Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện: 1.984.784.890 đồng.

+ Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 398.510.856 đồng.

#### a.2) Thu ngân sách xã năm 2020:

Tổng thu ngân sách xã năm 2020: 10.257.245.380 đồng. Trong đó:

- Thu trong cân đối ngân sách: 4.532.494.016 đồng, đạt 789,76%.

+ Thu nội địa: 4.163.584.016 đồng, đạt 2.031%; tăng thu ngân sách xã: 3.958.584.016 đồng.

Trong 07 khoản thu được HĐND xã quyết định, ngân sách xã được hưởng thì:

Có 06 khoản thu được HĐND xã quyết định, ngân sách xã được hưởng đạt và vượt dự toán, như sau: thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 3.598.167.503 đồng, đạt 3.598,17%; lệ phí trước bạ: 112.674.513 đồng, đạt vượt dự toán kế hoạch ban đầu, tăng thu 112.674.513 đồng; thuế thu nhập cá nhân: 335.583.038 đồng, đạt 671,17%; thu phí và lệ phí: 43.594.000 đồng, đạt 174,38%; các khoản thu khác tại xã: 73.500.000 đồng, đạt 367,5%; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 64.962 đồng, đạt vượt dự toán kế hoạch ban đầu, tăng thu 64.962 đồng.

Riêng khoản thu tiền cho thuê mặt nước, mặt đất thì không thu được.

- + Thu bổ sung cân đối từ ngân sách huyện: 368.910.000 đồng.
- Thu ngoài cân đối ngân sách: 5.724.751.364 đồng.
- + Thu kết dư ngân sách năm trước: 1.209.950.625 đồng.
- + Thu hồi các khoản chi năm trước: 29.710.000 đồng.
- + Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện: 3.124.238.917 đồng.
- + Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 1.360.851.822 đồng.

*(Chi tiết tại phụ lục số 01)*

## **b) Thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách xã:**

### *b.1) Chi ngân sách xã năm 2019:*

Tổng chi ngân sách xã năm 2019: 6.128.930.418 đồng. Trong đó:

- Chi trong cân đối ngân sách: 2.777.585.746 đồng.

+ Chi thường xuyên: 2.777.585.746 đồng, đạt 53,83% dự toán. Trong 07 nhiệm vụ chi được HĐND xã giao, thì:

Có 05 lĩnh vực chi trong dự toán giao, đó là chi: sự nghiệp văn hóa - thông tin: 27.489.900 đồng, đạt 92,84%; chi sự nghiệp thể dục thể thao: 6.400.000 đồng, đạt 80,98%; chi sự nghiệp xã hội: 300.000 đồng, đạt 3,83%; chi hành chính: 2.299.371.347 đồng, đạt 76,98%; chi an ninh - quốc phòng: 444.024.499 đồng, đạt 98,4%.

Có 02 lĩnh vực chi không thực hiện, đó là: chi sự nghiệp phát thanh và chi khác ngân sách.

+ Dự phòng ngân sách: nguồn dự phòng ngân sách xã bố trí đầu năm: 59.837.000 đồng, trong năm không sử dụng: 0 đồng, còn tồn quỹ ngân sách xã: 59.837.000 đồng.

- Chi ngoài cân đối ngân sách: 1.984.784.890 đồng, đây là khoản chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu trong năm 2019 của ngân sách huyện.

- Các khoản chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách: 5.707.960 đồng.

- Chi chuyển nguồn năm sau: 1.360.851.822 đồng.

### *b.2) Chi ngân sách xã năm 2020:*

Tổng chi ngân sách xã năm 2020: 9.344.985.555 đồng. Trong đó:

- Chi trong cân đối ngân sách: 3.301.480.301 đồng.

+ Chi thường xuyên: 3.258.724.301 đồng, đạt 46,96% dự toán. Trong 07 nhiệm vụ chi được HĐND xã giao, thì:

Có 06 lĩnh vực chi trong dự toán giao, đó là chi: sự nghiệp văn hóa - thông tin: 57.987.800 đồng, đạt 89,64%; chi sự nghiệp phát thanh: 7.287.500 đồng, đạt 73,28%; chi sự nghiệp thể dục thể thao: 1.345.000 đồng, đạt 17,02%; chi sự nghiệp xã hội: 4.740.000 đồng, đạt 60,48%; chi hành chính: 2.854.065.483 đồng, đạt 73,53%; chi an ninh - quốc phòng: 333.298.518 đồng, đạt 66,71%.

Có 01 lĩnh vực chi không thực hiện, đó là chi khác ngân sách.

+ Dự phòng ngân sách: nguồn dự phòng ngân sách xã bố trí đầu năm: 55.992.000 đồng, trong năm đã sử dụng: 42.756.000 đồng, còn tồn quỹ ngân sách xã: 13.236.000 đồng.

- Chi ngoài cân đối ngân sách: 3.124.238.917 đồng, đây là khoản chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu trong năm 2020 của ngân sách huyện.

- Các khoản chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách: 50.955.000 đồng.

- Chi chuyển nguồn năm sau: 2.868.311.337 đồng.

*(Chi tiết tại phụ lục số 02)*

### **3. Kế toán và quyết toán ngân sách xã**

#### **a) Về công tác kế toán:**

UBND xã Phước Minh đã chấp hành tốt các quy định về chứng từ kế toán, sổ kế toán; việc bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán; việc bố trí người làm công tác kế toán và việc áp dụng chế độ kế toán, tài khoản kế toán và các quy định khác về kế toán.

#### **b) Báo cáo quyết toán:**

Báo cáo quyết toán ngân sách xã trong 02 năm (2019 - 2020) được lập và gửi phòng Tài chính - Kế hoạch đảm bảo thời gian quy định; quyết toán chi ngân sách xã nhỏ hơn quyết toán thu ngân sách xã; báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách xã đã được HĐND xã phê chuẩn, phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định và đã được UBND xã thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

Tuy nhiên, quyết toán ngân sách xã lập chưa đúng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính (mẫu biểu số 07 đến mẫu biểu số 12 kèm theo Thông tư).

### **4. Tổ chức quản lý các hoạt động tài chính khác của xã**

a) Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách của xã (*Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ huy động vốn để đầu tư xây dựng cơ bản, ...*).

Trong 02 năm 2019 và năm 2020, bộ phận Tài chính - Kế toán xã đã thực hiện nhiệm vụ giúp UBND xã quản lý các quỹ trên (thực hiện thu, chi; mở sổ theo dõi riêng; tổ chức hạch toán, quyết toán riêng từng quỹ theo quy định). Kinh phí của các quỹ chưa sử dụng hết trong năm được chuyển sang năm sau.

UBND xã báo cáo kết quả hoạt động hàng năm của từng quỹ cho HĐND xã và phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.

#### **b) Tài chính các hoạt động sự nghiệp của xã (*phí vệ sinh môi trường, ...*)**

UBND xã giao cho các bộ phận, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình của xã trực tiếp thực hiện từng loại hoạt động sự nghiệp, UBND xã cũng đã tổng hợp báo cáo kế hoạch tài chính và kết quả tài chính hàng năm của từng hoạt động sự nghiệp trình HĐND xã.

Tuy nhiên, các bộ phận, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được UBND xã giao chưa lập kế hoạch tài chính hàng năm, tính toán đầy đủ các khoản thu, các khoản chi; số phải nộp ngân sách xã hoặc số hỗ trợ từ ngân sách xã theo chế độ quy định (nếu có) trình UBND xã phê duyệt để thực hiện.

c) Các khoản được ủy thác thu hộ, chi hộ (*hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, phí dịch vụ công, ...*)

Trong 02 năm (2019 - 2020), bộ phận Tài chính - Kế toán xã giúp UBND xã thực hiện các khoản được ủy thác thu hộ, chi hộ theo chế độ quy định, mở sổ sách theo dõi riêng từng khoản, thực hiện thu, chi trong phạm vi được ủy thác.

*(Chi tiết tại phụ lục số 03)*

### **Phần III KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ**

#### **1. Kết luận**

##### *a) Ưu điểm*

UBND xã Phước Minh đã có rất nhiều cố gắng trong quản lý ngân sách và các hoạt động tài chính khác của xã trong 02 năm (2019 - 2020), hàng năm đều thu đạt và vượt dự toán ngân sách thuộc trách nhiệm quản lý của mình được UBND huyện và HĐND xã giao, cân đối được nhiệm vụ chi thường xuyên và có kết dư (năm sau lớn hơn năm trước); việc sử dụng các nguồn tài chính khác bảo đảm quy định.

##### *b) Tồn tại, hạn chế*

Bên cạnh những ưu điểm như đã nói ở trên, qua thanh tra cho thấy công tác quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách xã của UBND xã Phước Minh vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần được chấn chỉnh, khắc phục như sau:

- Lập, giao dự toán ngân sách xã

+ Dự toán ngân sách xã lập chưa đúng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

+ Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam) chưa trừ các khoản thu theo điều lệ và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định tại Điểm 1 Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

+ Thiếu một số biên lai thu phạt hành chính và quyết định xử phạt kèm theo,...

- Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách xã lập chưa đúng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

## 2. Kiến nghị

Từ những kết luận trên, Chánh Thanh tra huyện kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện:

*a) Giao UBND xã Phước Minh:*

Tổ chức rút kinh nghiệm đối với tập thể, cá nhân có liên quan đến những tồn tại, hạn chế được nêu trong Kết luận thanh tra việc quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách của UBND xã Phước Minh.

*b) Giao phòng Tài chính - Kế hoạch:*

Tăng cường công tác đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra tình hình quản lý ngân sách xã và quản lý các hoạt động tài chính khác của xã; giải quyết, xử lý kịp thời những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện của xã.

*c) Giao Thanh tra huyện:*

Tổ chức công khai Kết luận thanh tra; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý theo kết luận này./.

**Nơi nhận:**

- Thanh tra tỉnh;
- Ban Nội chính tỉnh ủy;
- Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy;
- Thường trực huyện ủy;
- Ủy ban Kiểm tra huyện ủy;
- UBND huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- UBND xã Phước Minh;
- Lưu: VT, ĐTT.

## CHÁNH THANH TRA



**Hồ Văn Vê**



**BẢNG TÓNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2019**  
(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số 01/KL-TTH ngày 27/12/2021 của Chánh Thanh tra huyện)



Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN						THỰC HIỆN			SO SÁNH	
		UBND huyện giao		HĐND xã quyết định		NSNN	NS xã	NSNN	NS xã	Số tuyệt đối	Số tương đối	
		NSNN	NS xã	NSNN	NS xã							
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-4	8=6/4			
A	<b>THU TRONG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	3.436.150.000	2.150.150.000	3.436.150.000	2.150.150.000	4.915.089.671	4.080.977.493	1.930.827.493	189,80			
I	<b>Thu nội địa</b>	1.428.000.000	142.000.000	1.428.000.000	142.000.000	2.906.939.671	2.072.827.493	1.930.827.493	1.459,74			
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp NQD	1.025.000.000	60.000.000	1.025.000.000	60.000.000	2.446.238.493	1.712.366.956	1.652.366.956	2.853,94			
-	Thuế giá trị gia tăng	1.010.000.000	60.000.000	1.010.000.000	60.000.000	2.446.238.493	1.712.366.956	1.652.366.956	2.853,94			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000.000		15.000.000								
2	Lệ phí trước bạ	49.000.000		49.000.000		74.157.075	59.325.660	74.157.075				
-	Trước bạ đất	49.000.000		49.000.000		74.157.075	59.325.660	59.325.660				
3	Thuế thu nhập cá nhân	275.000.000	25.000.000	275.000.000	25.000.000	315.305.103	235.955.877	210.955.877	943,82			
-	Thu nhập cá nhân từ CNBĐS	250.000.000		250.000.000		264.497.420	185.148.194	185.148.194				
-	Thuế thu nhập cá nhân từ SXKD, tiền lương, tiền công	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	50.807.683	50.807.683	25.807.683	203,23			
4	Thu phí và lệ phí	49.000.000	27.000.000	49.000.000	27.000.000	49.189.000	43.129.000	16.129.000	159,74			
-	Lệ phí môn bài	25.000.000	3.000.000	25.000.000	3.000.000	30.300.000	24.240.000	21.240.000	808,00			



-	Phí công chứng	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	18.889.000	18.889.000	-5.111.000	78,70
-	Phí Khác									
5	Thu tiền cho thuê mặt nước, mặt đất	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000				
6	Các khoản thu tại xã	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	22.050.000	22.050.000	2.050.000	110,25
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung cân đối từ ngân sách huyện</b>	<b>2.008.150.000</b>	<b>2.008.150.000</b>	<b>2.008.150.000</b>	<b>2.008.150.000</b>	<b>2.008.150.000</b>	<b>2.008.150.000</b>	<b>2.008.150.000</b>		<b>100,00</b>
<b>B</b>	<b>THU NGOÀI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>127.137.000</b>	<b>127.137.000</b>	<b>127.137.000</b>	<b>127.137.000</b>	<b>127.137.000</b>	<b>3.257.903.550</b>	<b>3.257.903.550</b>	<b>3.130.766.550</b>	<b>2.562,51</b>
1	Thu kết dư ngân sách năm trước						868.882.084	868.882.084	868.882.084	
2	Thu hồi các khoản chi năm trước						5.725.720	5.725.720	5.725.720	
3	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện	127.137.000	127.137.000	127.137.000	127.137.000	127.137.000	1.984.784.890	1.984.784.890	1.857.647.890	1.561,14
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang						398.510.856	398.510.856	398.510.856	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.563.287.000</b>	<b>3.563.287.000</b>	<b>3.563.287.000</b>	<b>3.563.287.000</b>	<b>2.277.287.000</b>	<b>8.172.993.221</b>	<b>7.338.881.043</b>	<b>5.061.594.043</b>	<b>322,26</b>

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2020**  
(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số 01/KL-TTH ngày 27/12/2021 của Chánh Thanh tra huyện)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN						THỰC HIỆN		SO SÁNH	
		UBND huyện giao		UBND xã quyết định		NSNN	NS xã	NSNN	NS xã	Số tuyệt đối	Số tương đối
		NSNN	NS xã	NSNN	NS xã						
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-4	8=6/4		
A	<b>THU TRONG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	3.823.910.000	573.910.000	3.823.910.000	573.910.000	6.227.674.338	4.532.494.016	3.958.584.016	789,76		
I	<b>Thu nội địa</b>	3.455.000.000	205.000.000	3.455.000.000	205.000.000	5.858.764.338	4.163.584.016	3.958.519.054	2.031,02		
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp NQD	2.971.000.000	100.000.000	2.971.000.000	100.000.000	5.140.239.277	3.598.167.503	3.498.167.503	3.598,17		
-	Thuế giá trị gia tăng	2.951.000.000	100.000.000	2.951.000.000	100.000.000	5.140.239.277	3.598.167.503	3.498.167.503	3.598,17		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000.000		20.000.000							
2	Lệ phí trước bạ	75.000.000		75.000.000		140.843.135	112.674.513	112.674.513			
-	Trước bạ đất	75.000.000		75.000.000		140.843.135	112.674.513	112.674.513			
3	Thuế thu nhập cá nhân	330.000.000	50.000.000	330.000.000	50.000.000	454.802.964	335.583.038	285.583.038	671,17		
-	Thu nhập cá nhân từ CNBĐS	280.000.000		280.000.000		411.486.758	292.266.832	292.266.832			
-	Thuế thu nhập cá nhân từ SXKD, tiền lương, tiền công	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	43.316.206	43.316.206	-6.683.794			
4	Thu phí và lệ phí	49.000.000	25.000.000	49.000.000	25.000.000	49.314.000	43.594.000	18.594.000	174,38		
-	Lệ phí môn bài	29.000.000	5.000.000	29.000.000	5.000.000	28.600.000	22.880.000	17.880.000	457,60		
-	Phí công chứng	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.714.000	20.714.000	714.000	103,57		

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN						THỰC HIỆN		SO SÁNH	
		UBND huyện giao		HĐND xã quyết định		NSNN	NS xã	NSNN	NS xã	Số tuyệt đối	Số tương đối
		NSNN	NS xã	NSNN	NS xã						
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-4	8=6/4		
-	<i>Phi khác</i>								0		
5	Thu tiền cho thuê mặt nước, mặt đất	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000						
6	Các khoản thu tại xã	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					64.962	64.962				
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung cân đối từ ngân sách huyện</b>	<b>368.910.000</b>	<b>368.910.000</b>	<b>368.910.000</b>	<b>368.910.000</b>	<b>368.910.000</b>	<b>368.910.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>100,00</b>	
<b>B</b>	<b>THU NGOÀI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>184.333.000</b>	<b>184.333.000</b>	<b>184.333.000</b>	<b>184.333.000</b>	<b>184.333.000</b>	<b>184.333.000</b>	<b>5.724.751.364</b>	<b>5.724.751.364</b>	<b>3.105,66</b>	
1	Thu kết dư ngân sách năm trước							1.209.950.625	1.209.950.625		
2	Thu hồi các khoản chi năm trước						29.710.000		29.710.000		
3	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện	184.333.000	184.333.000	184.333.000	184.333.000			3.124.238.917	3.124.238.917	1.694,89	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang							1.360.851.822	1.360.851.822		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.008.243.000</b>	<b>758.243.000</b>	<b>4.008.243.000</b>	<b>758.243.000</b>	<b>11.952.425.702</b>	<b>10.257.245.380</b>	<b>9.469.292.380</b>	<b>1.352,76</b>		

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số 01/KL-TTH ngày 27/12/2021 của Chánh Thanh tra huyện)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		THỰC HIỆN	SO SÁNH	
		UBND huyện giao	HĐND xã quyết định		Số tuyệt đối	Số tương đối
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>I</b>	<b>CHI TRONG CÂN ĐỐI</b>	<b>2.991.850.000</b>	<b>3.567.236.429</b>	<b>2.777.585.746</b>	<b>-789.650.683</b>	<b>77,86</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.932.013.000</b>	<b>3.507.399.429</b>	<b>2.777.585.746</b>	<b>-729.813.683</b>	<b>79,19</b>
a	Sự nghiệp văn hóa-thông tin	20.021.000	29.611.000	27.489.900	-2.121.100	92,84
b	Sự nghiệp phát thanh	9.945.000	9.945.000		-9.945.000	
c	Sự nghiệp thể dục thể thao	7.903.000	7.903.000	6.400.000	-1.503.000	80,98
d	Sự nghiệp kinh tế					
đ	Sự nghiệp xã hội	7.837.000	7.837.000	300.000	-7.537.000	3,83
e	Hành chính	2.790.542.000	2.986.845.579	2.299.371.347	-687.474.232	76,98
-	Quản lý nhà nước		2.024.638.579	1.415.969.461	-608.669.118	69,94
-	Đảng		485.477.000	458.703.623	-26.773.377	94,49
-	Đoàn thể, Hội quần chúng		476.730.000	424.698.263	-52.031.737	89,09
+	Ủy ban Mặt trận tổ quốc		109.614.000	105.998.503	-3.615.497	96,70
+	Đoàn thanh niên cộng sản HCM		88.600.000	84.864.444	-3.735.556	95,78
+	Hội Liên hiệp phụ nữ		78.938.000	76.420.412	-2.517.588	96,81
+	Hội Nông dân		87.668.000	82.555.663	-5.112.337	94,17
+	Hội Cựu chiến binh		55.000.000	50.099.241	-4.900.759	91,09
+	Các hội quần chúng khác		56.910.000	24.760.000	-32.150.000	43,51
f	An Ninh - Quốc Phòng	81.767.000	451.259.850	444.024.499	-7.235.351	98,40
-	Quốc Phòng	69.060.000	297.438.850	293.892.194	-3.546.656	98,81
-	An Ninh	12.707.000	153.821.000	150.132.305	-3.688.695	97,60
g	Chi khác ngân sách	13.998.000	13.998.000		-13.998.000	0,00
<b>2</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>59.837.000</b>	<b>59.837.000</b>		<b>-59.837.000</b>	<b>0,00</b>
<b>II</b>	<b>CHI NGOÀI CÂN ĐỐI</b>	<b>127.137.000</b>	<b>1.779.249.500</b>	<b>1.984.784.890</b>	<b>205.535.390</b>	<b>111,55</b>
1	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện	127.137.000	1.779.249.500	1.984.784.890	205.535.390	111,55
<b>III</b>	<b>CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ</b>			<b>5.707.960</b>	<b>5.707.960</b>	
1	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách			5.707.960	5.707.960	
2	Chi hoàn trả các khoản thuế thu					
<b>IV</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU</b>			<b>1.360.851.822</b>	<b>1.360.851.822</b>	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.118.987.000</b>	<b>5.346.485.929</b>	<b>6.128.930.418</b>	<b>782.444.489</b>	<b>114,63</b>



**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020***(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số 01/KL-TTH ngày 27/12/2021 của Chánh Thanh tra huyện)*

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		THỰC HIỆN	SO SÁNH	
		UBND huyện giao	HĐND xã quyết định		Số tuyệt đối	Số tương đối
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>I</b>	<b>CHI TRONG CÂN ĐỐI</b>	<b>2.799.610.000</b>	<b>4.540.859.042</b>	<b>3.301.480.301</b>	<b>-1.212.880.741</b>	<b>72,71</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.743.618.000</b>	<b>4.484.867.042</b>	<b>3.258.724.301</b>	<b>-1.212.880.741</b>	<b>72,66</b>
a	Sự nghiệp văn hóa-thông tin	20.021.000	64.692.000	57.987.800	-6.704.200	89,64
b	Sự nghiệp phát thanh	9.945.000	9.945.000	7.287.500	-2.657.500	73,28
c	Sự nghiệp thể dục thể thao	7.903.000	7.903.000	1.345.000	-6.558.000	17,02
d	Sự nghiệp kinh tế					
đ	Sự nghiệp xã hội	7.837.000	7.837.000	4.740.000	-3.097.000	60,48
e	Hành chính	2.652.883.000	3.881.641.957	2.854.065.483	-1.027.576.474	73,53
-	Quản lý nhà nước		2.427.689.812	2.097.400.424	-330.289.388	86,39
-	Đảng		608.912.681	311.343.463	-297.569.218	51,13
-	Đoàn thể, Hội quần chúng		845.039.464	445.321.596	-399.717.868	52,70
+	Ủy ban Mặt trận tổ quốc		130.848.654	77.548.276	-53.300.378	59,27
+	Đoàn thanh niên cộng sản HCM		140.523.192	85.681.918	-54.841.274	60,97
+	Hội Liên hiệp phụ nữ		132.503.237	79.450.175	-53.053.062	59,96
+	Hội Nông dân		138.494.379	88.096.716	-50.397.663	63,61
+	Hội Cựu chiến binh		110.770.002	57.284.511	-53.485.491	51,71
+	Các hội quần chúng khác		191.900.000	57.260.000	-134.640.000	29,84
f	An Ninh - Quốc Phòng	31.767.000	499.586.085	333.298.518	-166.287.567	66,71
-	Quốc Phòng	19.060.000	343.665.678	257.766.016	-85.899.662	75,00
-	An Ninh	12.707.000	155.920.407	75.532.502	-80.387.905	48,44
g	Chi khác ngân sách	13.262.000	13.262.000			
<b>2</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>55.992.000</b>	<b>55.992.000</b>	<b>42.756.000</b>		<b>76,36</b>
<b>II</b>	<b>CHI NGOÀI CÂN ĐỐI</b>	<b>184.333.000</b>	<b>2.638.373.000</b>	<b>3.124.238.917</b>	<b>485.865.917</b>	<b>118,42</b>
1	Chi từ các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách					
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện	184.333.000	2.638.373.000	3.124.238.917	485.865.917	118,42
<b>III</b>	<b>CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ</b>			<b>50.955.000</b>	<b>50.955.000</b>	
1	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách			50.955.000	50.955.000	
2	Chi hoàn trả các khoản thuế thu					
<b>IV</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU</b>			<b>2.868.311.337</b>	<b>2.868.311.337</b>	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.983.943.000</b>	<b>7.179.232.042</b>	<b>9.344.985.555</b>	<b>2.192.251.513</b>	<b>130,17</b>



**BẢNG KÊ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC CỦA XÃ NĂM 2019**

(Bản hành kèm theo Kết luận thanh tra số 01/KL-TTH ngày 27/12/2021 của Chánh Thanh tra huyện)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Diễn giải	Năm trước chuyển sang	Kế hoạch năm 2019		Thực hiện năm 2019		Chênh lệch	Ghi chú
			Thu	Chi	Thu	Chi		
1	Các quỹ tài chính ngoài ngân sách	296.410.492	7.904.000	7.904.000	7.904.000	261.880.225	42.434.267	
-	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	28.732.000	7.904.000	7.904.000		7.200.000	29.436.000	Tiền gửi tại Kho bạc
-	Quỹ huy động vốn để đầu tư XD CB	267.678.492				254.680.225	12.998.267	Tiền gửi tại Kho bạc
2	Các hoạt động sự nghiệp		31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000		
-	Vệ sinh môi trường		31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000		
3	Các hoạt động tài chính khác	30.632.260	7.103.200	6.894.300	149.844.439	143.572.967	36.903.733	
a.	Hoạt động tài chính ngoài ngân sách	15.582.001	7.103.200	6.894.300	49.882.027	32.585.755	32.878.274	
-	Đảng phí	15.304.701			42.578.827	25.491.455	32.392.074	Tiền mặt tại Đảng ủy xã
-	Hội phí Hội Phụ nữ	277.300	5.440.000	5.231.100	5.440.000	5.231.100	486.200	
-	Hội phí Hội nông dân							
-	Hội phí Đoàn Thanh niên				200.000	200.000		
-	Hội Cựu chiến binh		1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200		
b.	Các khoản được ủy thác thu hộ, chi hộ	15.050.259			99.962.412	110.987.212	4.025.459	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo				95.107.212	95.107.212		
-	Phí dịch vụ công	15.050.259			4.855.200	15.880.000	4.025.459	Tồn TM tại xã: 3.650.000đ; Tồn tại KB: 375.459 đ
	<b>Tổng cộng</b>	<b>327.042.752</b>	<b>46.007.200</b>	<b>45.798.300</b>	<b>188.748.439</b>	<b>436.453.192</b>	<b>79.338.000</b>	





**BẢNG KẾ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC CỦA XÃ NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số 01/KL-TTH ngày 27/12/2021 của Chánh Thanh tra huyện)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Diễn giải	Năm trước chuyển sang	Kế hoạch năm 2020			Thực hiện năm 2020			Ghi chú
			Thu	Chi	Chênh lệch	Thu	Chi	Chênh lệch	
1	Các quỹ tài chính ngoài ngân sách	42.434.267	8.795.000	8.795.000		8.795.000	1.800.000	49.429.267	
-	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	29.436.000	8.795.000	8.795.000		8.795.000	1.800.000	36.431.000	Tiền gửi tại Kho bạc
-	Quỹ huy động vốn để đầu tư XD CB	12.998.267						12.998.267	Tiền gửi tại Kho bạc
2	Các hoạt động sự nghiệp		42.000.000	42.000.000		42.000.000	42.000.000		
-	Vệ sinh môi trường		42.000.000	42.000.000		42.000.000	42.000.000		
3	Các hoạt động tài chính khác	36.702.986	5.064.000	5.483.000	67.200	87.061.407	63.257.521	60.506.872	
a.	Hoạt động tài chính ngoài ngân sách	32.677.527	5.064.000	5.483.000	67.200	39.118.527	11.548.241	60.247.813	
-	Đảng phí	32.191.327				32.191.327	4.202.041	60.180.613	Tiền mặt tại Đảng ủy xã
-	Hội phí Hội Phụ nữ	486.200	5.064.000	5.483.000	67.200	5.064.000	5.483.000	67.200	
-	Hội phí Hội nông dân								
-	Hội phí Đoàn Thanh niên					200.000	200.000		
-	Hội Cựu chiến binh					1.663.200	1.663.200		
b.	Các khoản được ủy thác thu hộ, chi hộ	4.025.459				47.942.880	51.709.280	259.059	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo					39.869.280	39.869.280		
-	Phí dịch vụ công	4.025.459				8.073.600	11.840.000	259.059	Tiền gửi tại Kho bạc
	<b>Tổng cộng</b>	<b>79.137.253</b>	<b>55.859.000</b>	<b>56.278.000</b>	<b>67.200</b>	<b>137.856.407</b>	<b>107.057.521</b>	<b>109.936.139</b>	

